

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. **VAY VÀ NỢ DÀI HẠN** (tiếp theo)

(ii) *Thuế tài chính*

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Dưới 1 năm	46.842.322.054	6.564.483.034	40.277.839.020	26.588.876.550	4.394.557.134	22.194.319.416
Từ 1 - 5 năm	56.894.290.194	4.924.645.085	51.969.645.109	31.101.518.028	2.784.260.572	28.317.257.456
TỔNG CỘNG	103.736.612.248	11.489.128.119	92.247.484.129	57.690.394.578	7.178.817.706	50.511.576.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

	VNĐ					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	299.999.970.000	330.521.213.110	64.155.564.610	33.877.782.305	206.056.642.297	934.611.172.322
Phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu	104.998.210.000	(104.998.210.000)	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược	30.000.000.000	105.000.000.000	-	-	-	135.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	217.332.800.447	217.332.800.447
Phân phối lợi nhuận	-	-	21.733.280.045	10.866.640.022	(32.599.920.067)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(29.339.928.061)	(29.339.928.061)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(7.433.272.052)	(7.433.272.052)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(101.999.634.500)	(101.999.634.500)
Khác	-	-	-	-	(1.330.040.451)	(1.330.040.451)
Số cuối năm	<u>434.998.180.000</u>	<u>330.523.003.110</u>	<u>85.888.844.655</u>	<u>44.744.422.327</u>	<u>250.686.647.613</u>	<u>1.146.841.097.705</u>
Năm nay						
Số đầu năm	434.998.180.000	330.523.003.110	85.888.844.655	44.744.422.327	250.686.647.613	1.146.841.097.705
Phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu (*)	130.496.980.000	(130.496.980.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	304.441.983.136	304.441.983.136
Phân phối lợi nhuận	-	-	30.444.198.314	15.222.099.157	(45.666.297.471)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(41.099.667.723)	(41.099.667.723)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(12.696.927.217)	(12.696.927.217)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(113.099.032.000)	(113.099.032.000)
Khác	-	-	-	-	(1.310.000.000)	(1.310.000.000)
Số cuối năm	<u>565.495.160.000</u>	<u>200.026.023.110</u>	<u>116.333.042.969</u>	<u>59.966.521.484</u>	<u>341.256.706.338</u>	<u>1.283.077.453.901</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

(*) Vào ngày 9 tháng 6 năm 2014, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 13.049.698 cổ phiếu phổ thông trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết họp đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2014 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/QĐ-HĐQT.14 ngày 5 tháng 5 năm 2014. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 434.998.180.000 VNĐ lên 565.495.160.000 VNĐ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo GCNĐKKD điều chỉnh ngày 18 tháng 6 năm 2014.

21.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	434.998.180.000	299.999.970.000
Tăng trong năm	<u>130.496.980.000</u>	<u>134.998.210.000</u>
Số cuối năm	<u>565.495.160.000</u>	<u>434.998.180.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	113.099.032.000	101.999.634.500
Cổ tức đã trả	143.204.765.000	29.971.587.000

21.3 *Cổ phiếu*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu được phép phát hành	56.549.516	565.495.160.000	43.499.818	434.998.180.000
Cổ phiếu đã phát hành				
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	56.549.516	565.495.160.000	43.499.818	434.998.180.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	56.549.516	565.495.160.000	43.499.818	434.998.180.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần	<u>3.634.241.664.819</u>	<u>3.053.142.647.889</u>
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	3.609.991.186.145	3.037.157.362.973
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	10.000.000.000	-
Khác	14.250.478.674	15.985.284.916

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	7.687.929.925	847.659.629
Khác	<u>3.686.898</u>	<u>513.858</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.691.616.823</u>	<u>848.173.487</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	3.014.375.958.978	2.523.294.219.121
Giá vốn bất động sản đầu tư	6.148.905.108	-
Khác	14.078.188.681	16.244.552.997
TỔNG CỘNG	<u>3.034.603.052.767</u>	<u>2.539.538.772.118</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	61.158.462.788	61.605.386.726
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư	-	(360.000.000)
Khác	925.541	701.835
TỔNG CỘNG	<u>61.159.388.329</u>	<u>61.246.088.561</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	116.409.660.973	59.691.567.413
Thu từ thanh lý tài sản cố định	112.318.181.852	56.874.090.893
Khác	4.091.479.121	2.817.476.520
Chi phí khác	(25.978.366.113)	(14.165.451.353)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(25.248.069.208)	(13.639.583.018)
Khác	(730.296.905)	(525.868.335)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>90.431.294.860</u>	<u>45.526.116.060</u>

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên nhiên liệu	1.086.688.368.211	951.644.032.893
Chi phí nhân công	1.613.089.162.678	1.301.168.706.145
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11 và 12)	372.471.208.587	305.348.447.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.382.764.330	145.466.701.102
Khác	49.447.203.220	42.193.857.381
TỔNG CỘNG	<u>3.275.078.707.026</u>	<u>2.745.821.745.309</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 22% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	91.841.848.011	75.556.303.119
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	502.650.000	-
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(660.000.000)	(440.000.000)
TỔNG CỘNG	<u>91.684.498.011</u>	<u>75.116.303.119</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	396.126.481.147	292.449.103.566
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	18.336.464.361	7.776.108.909
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	3.000.000.000	2.000.000.000
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	417.462.945.508	302.225.212.475
Thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	91.841.848.011	75.556.303.119
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	502.650.000	-
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	92.344.498.011	75.556.303.119
Thuế TNDN phải trả đầu năm	19.907.565.675	17.827.465.932
Thuế TNDN đã trả trong năm	(85.516.556.679)	(73.476.203.376)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	26.735.507.007	19.907.565.675

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VNĐ			
	<u>Bảng cân đối kế toán riêng</u>		<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.100.000.000	440.000.000	660.000.000	440.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Giá trị</i>	
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi trả hộ	5.548.594.748	

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải thu từ bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Giá trị</i>	
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi trả hộ	<u>6.140.741.732</u>	

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	<u>3.664.640.000</u>	<u>2.835.776.334</u>

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê một số văn phòng và xưởng sửa chữa xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	4.116.810.812	4.203.782.996
Từ 1 - 5 năm	<u>7.630.495.500</u>	<u>6.994.000.135</u>
TỔNG CỘNG	<u>11.747.306.312</u>	<u>11.197.783.131</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, và tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ vay và nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
		VNĐ
Năm nay		
VNĐ	-215	9.079.526.409
VNĐ	215	(9.079.526.409)
Năm trước		
VNĐ	-300	11.529.047.736
VNĐ	300	(11.529.047.736)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với rủi ro ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua xăng. Công ty quản lý rủi ro về giá xăng thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường xăng nhằm quản lý thời điểm mua xăng. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá xăng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các nghiệp vụ ngoại hối.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng vào ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở Thuyết minh số 5, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

VNĐ

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
			Dưới 6 tháng	6 tháng đến dưới 1 năm	Trên 1 năm
Số cuối năm	61.950.029.856	60.067.757.003	1.275.305.149	272.419.031	334.548.673
Số đầu năm	51.877.469.348	49.153.750.079	2.499.840.690	129.699.436	94.179.143

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>VNĐ</i> <i>Tổng cộng</i>
Số cuối năm			
Vay và nợ	279.010.083.547	430.894.871.755	709.904.955.302
Phải trả người bán	19.524.143.826	-	19.524.143.826
Phải trả khác và chi phí phải trả	8.074.545.259	139.714.956.869	147.789.502.128
	<u>306.608.772.632</u>	<u>570.609.828.624</u>	<u>877.218.601.256</u>
Số đầu năm			
Vay và nợ	201.830.587.577	255.586.707.361	457.417.294.938
Phải trả người bán	20.488.449.875	-	20.488.449.875
Phải trả khác và chi phí phải trả	8.733.162.767	118.025.832.176	126.758.994.943
	<u>231.052.200.219</u>	<u>373.612.539.537</u>	<u>604.664.739.756</u>

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng (*Thuyết minh số 20*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Phải thu khách hàng	62.941.721.716	(991.691.860)	52.753.356.379	(875.887.031)	61.950.029.856	51.877.469.348	
Phải thu bên liên quan	6.140.741.732	-	3.039.757.525	-	6.140.741.732	3.039.757.525	
Phải thu khác	1.953.096.322	-	2.379.988.577	-	1.953.096.322	2.379.988.577	
Đầu tư dài hạn khác	-	-	1.500.000.000	(1.500.000.000)	-	-	
Tài sản tài chính khác	1.969.397.800	-	1.744.723.558	-	1.969.397.800	1.744.723.558	
Tiền	286.617.010.811	-	208.115.703.752	-	286.617.010.811	208.115.703.752	
TỔNG CỘNG	359.621.968.381	(991.691.860)	269.533.529.791	(2.375.887.031)	358.630.276.521	267.157.642.760	

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
Nợ phải trả tài chính							
Vay và nợ			709.904.955.302	457.417.294.938	709.904.955.302	457.417.294.938	
Phải trả người bán			19.524.143.826	20.488.449.875	19.524.143.826	20.488.449.875	
Phải trả khác và chi phí phải trả			147.789.502.128	126.758.994.943	147.789.502.128	126.758.994.943	
TỔNG CỘNG			877.218.601.256	604.664.739.756	877.218.601.256	604.664.739.756	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- ▶ Ngoại trừ các khoản được đề cập trong đoạn trên, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các khoản tài sản và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.



Võ Việt Nga
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2015